



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2022

TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 3 - 2022



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/3/2022

35,5

Nghìn tấn

▼ 1,4%

Gieo cây lúa
chiêm xuân



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

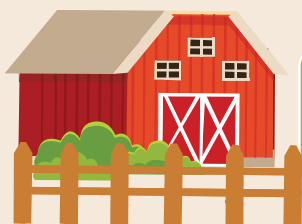
5,7

Nghìn tấn

▲ 2,3%

Gieo trồng ngô

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,1%

Trâu



▼ 0,4%

Bò



▲ 3,4%

Lợn



▲ 2,0%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN quý I năm 2022

Nuôi trồng

9.358,1 tấn

▲ 4,0%

TỔNG SỐ

9.895,6

tấn

▲ 3,9%

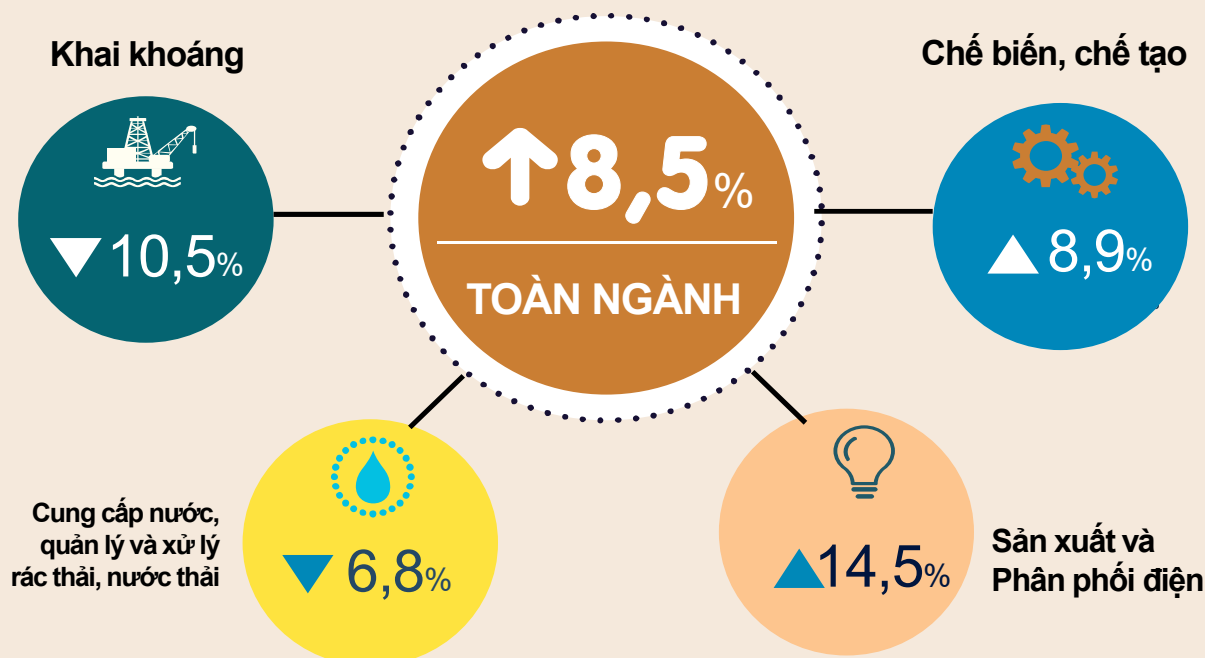
Khai thác

537,5 tấn

▲ 1,9%

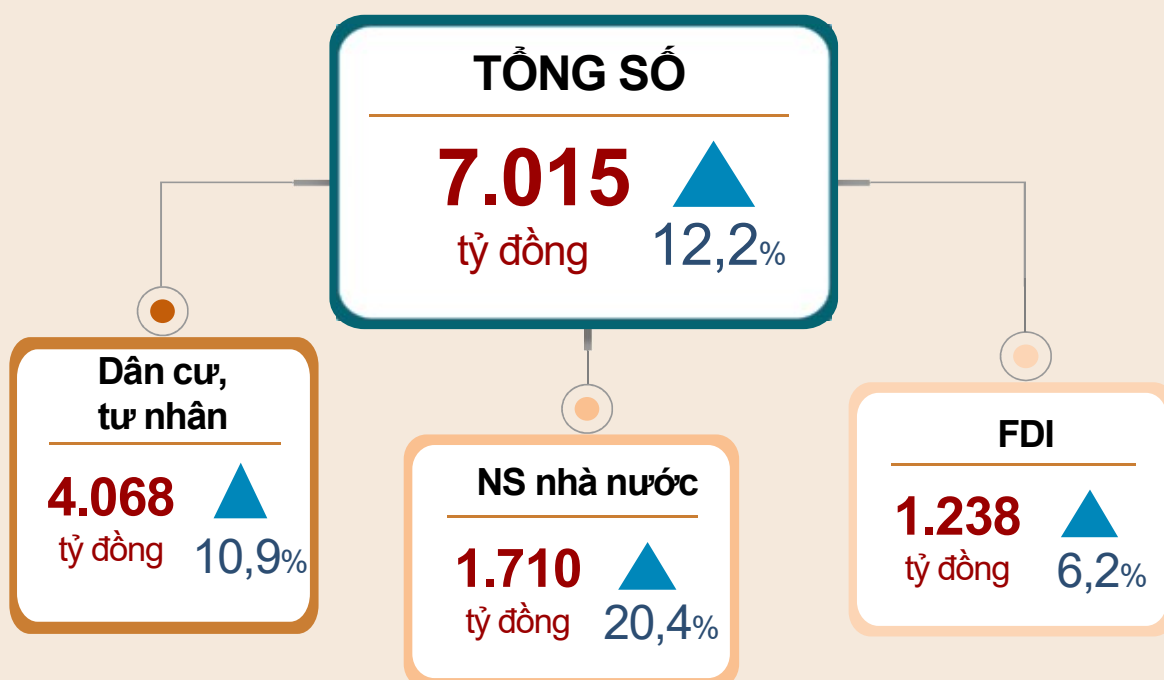
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP quý I năm 2022 so với cùng kỳ

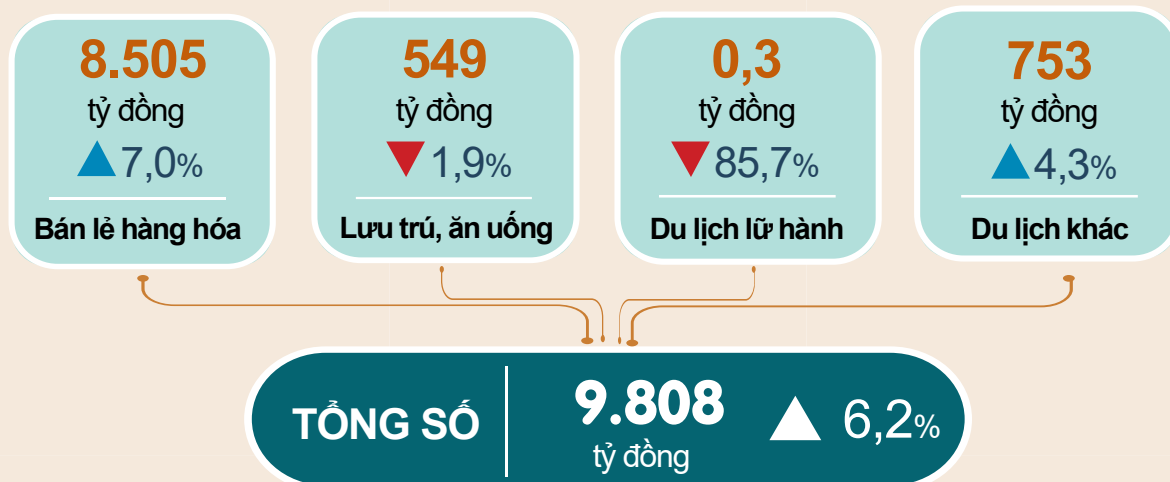


VỐN ĐẦU TƯ

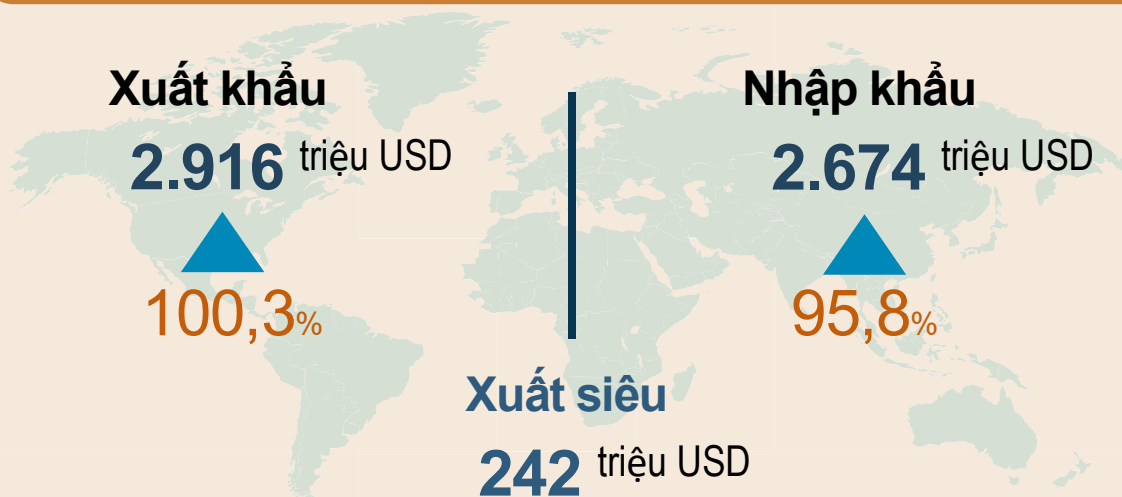
VỐN ĐẦU TƯ thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2022



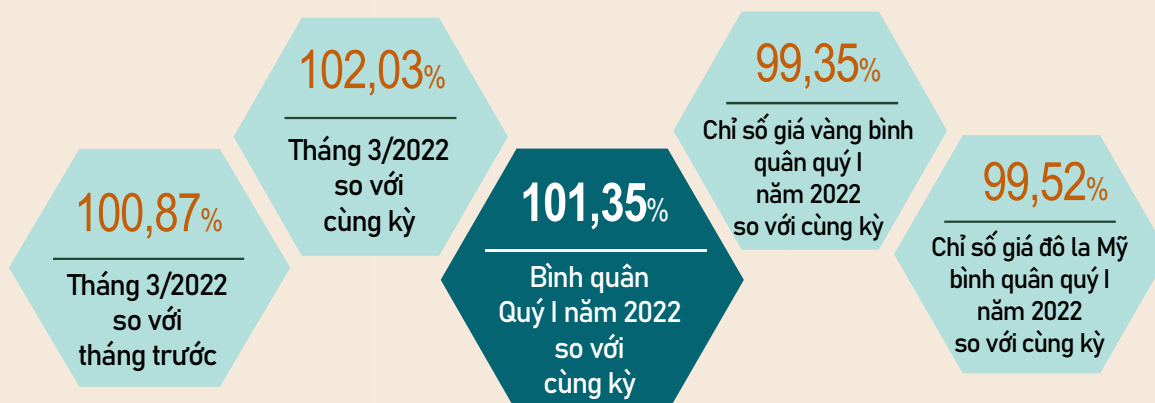
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG Quý I năm 2022



XUẤT, NHẬP KHẨU quý I năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA quý I năm 2022

Vận tải hành khách

Vận chuyển

3,8

triệu lượt khách

3,3%



Luân chuyển

230,2

triệu khách.km

4,1%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

6,2%

10,8

triệu tấn



1.180,9

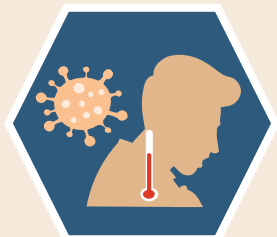
triệu tấn.km

Luân chuyển

7,1%

DỊCH COVID-19

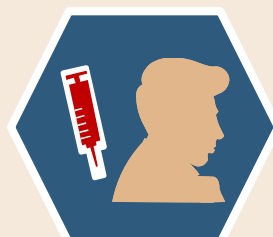
Tính đến 9h00
ngày 24/03/2022



245.363

ca mắc

Liều vaccin đã tiêm



Tính đến 18h00
ngày 23/03/2022

999.397

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm đủ 02 mũi

613.923

người ≥ 18 tuổi đã được
tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

124.206

trẻ từ 12-17 tuổi được
tiêm đủ hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/3/2022

Số vụ va chạm và TNGT

13

Tương đương
cùng kỳ

Số người chết

15

7 người

Số người bị thương

6

Tương đương
cùng kỳ

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội Quý I năm 2022

Kinh tế - xã hội quý I trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đang trên đà phục hồi tích cực; tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh diễn biến khá phức tạp, giá xăng dầu, chi phí logistic tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân trên địa bàn. Với sự quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh với mục tiêu phát triển kinh tế đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; sự nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân kinh tế - xã hội của tỉnh được duy trì ổn định và phát triển ở hầu hết các lĩnh vực. Trên cơ sở kết quả thực hiện 2 tháng đầu năm và ước tính tháng 3, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ sơ bộ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tín dụng, ngân hàng¹

Hoạt động ngân hàng chủ động bám sát kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính Phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán Ngân sách nhà nước năm 2022; Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2022; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 13/01/2022 của Thống đốc NHNN Việt Nam về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Ngành Ngân hàng trong năm 2022.

Ước đến hết 31/3/2022, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 85.950 tỷ đồng, tăng 6.411 tỷ đồng (tăng 9,7%) so với cùng kỳ và tăng 1.864 tỷ đồng (tăng 2,6%) so với cuối năm 2021. Trong đó, nguồn vốn bằng Việt nam đồng đạt 71.283 tỷ đồng và ngoài tệ đạt 1.500 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay ước đạt

1 Nguồn: Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Phú Thọ.

73.542 tỷ đồng, tăng 10.266 tỷ đồng (*tăng 13,6%*) so với cùng kỳ và tăng 4.258 tỷ đồng (*tăng 5,2%*) so với cuối năm 2021. Trong đó: cho vay ngắn hạn ước đạt 50.550 tỷ đồng, tăng 7.486 tỷ đồng (*tăng 17,4%*) so với cùng kỳ và tăng 2.434 tỷ đồng (*tăng 5,1%*) so với cuối năm 2021; cho vay trung, dài hạn ước đạt 35.400 tỷ đồng, tăng 2.780 tỷ đồng (*tăng 8,5%*) so với cùng kỳ và tăng 1.824 tỷ đồng (*tăng 5,4%*) so với cuối năm 2021.

Nợ xấu đến hết quý I năm 2022 ước tính 681 tỷ đồng, chiếm 0,79% tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, nợ xấu trong tầm kiểm soát của các Ngân hàng, tổ chức tín dụng.

2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

CPI những tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng, thậm chí đạt đỉnh từ trước tới nay với 7 lần điều chỉnh tăng liên tục, có thời điểm tăng kỷ lục² và 1 lần điều chỉnh giảm³.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2022 tăng 0,87% so với tháng trước, tăng 1,64% so với tháng 12 năm trước (*sau 3 tháng*) và tăng 2,03% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

So với tháng trước, CPI tăng ở tất cả các nhóm hàng, gồm: giao thông tăng 4,69% (*nhiên liệu tăng 12,12%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 1,49%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,36% (*nhà ở tăng 0,37%; gas tăng 8,93%; dầu hỏa tăng 18,29%*); đồ uống và thuốc lá tăng 1,07% (*rượu, bia tăng 1,16%; thuốc hút tăng 1,49%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,57%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,54%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,23% (*lương thực tăng 0,42%; thực phẩm giảm 0,35%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,48%*); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,15%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,12%; giáo dục tăng 0,11%; bưu chính viễn thông tăng 0,01%;...

CPI bình quân quý I năm 2022 tăng 1,35% so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh và đáng kể nhất là các nhóm Giao thông tăng 16,10%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,56%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,27%; hàng

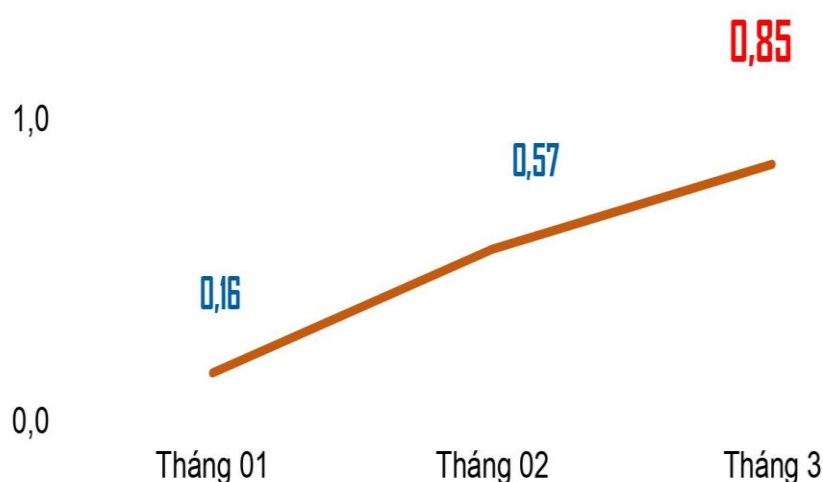
² Ngày 11/3/2022, giá xăng E5RON92 tăng thêm 2.910 đồng/lít, lên mức 28.980; giá xăng RON95-III tăng thêm 2.990 đồng/lít, lên mức 29.820 đồng/lít; dầu diesel tăng thêm 3.940 đồng/lít lên mức 25.260; dầu hỏa lên mức 23.910 đồng/lít.

³ Ngày 21/3/2022, Xăng E5RON92 giảm 655 đồng/lít; xăng RON95-III giảm 632 đồng/lít; dầu diesel giảm 1.635 đồng/lít.

hoá và dịch vụ khác tăng 1,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,92%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,91%; giáo dục tăng 0,63%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,54%;... Ở chiều ngược lại, các yếu tố giúp kiềm chế CPI quý I năm 2020 gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,21%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,03%; bưu chính viễn thông giảm 0,22%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ giảm 0,65%; chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,48% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng so với tháng trước (%)



3. Đầu tư và xây dựng

a) Vốn đầu tư thực hiện

Ngay từ đầu năm, hàng loạt các công trình trọng điểm có vốn đầu tư lớn được khởi công và khẩn trương thi công trên địa bàn tỉnh góp phần giúp tổng giá trị vốn đầu tư đạt khá và tăng 12,2% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2022 ước đạt 7.015,4 tỷ đồng, tăng 12,2% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 4.068,3 tỷ đồng, tăng 10,9%; vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 1.709,6 tỷ đồng, tăng 20,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.237,5 tỷ đồng, tăng 6,2%; ...

Tuy nhiên, so với quý trước (*Quý IV năm 2021*), Vốn đầu tư thực hiện giảm 33,2%, trong đó tập trung ở khu vực vốn đầu tư của dân cư và tư nhân với mức giảm lên đến 38,0%, do trong quý có Tết nguyên đán, thời gian nghỉ lễ kéo dài, cùng với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

Một số chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý I/2022 (Tỷ đồng)	Quý I/2022 so với Quý I/2021 (%)	Quý I-2022 so với Quý IV/2021 (%)
Tổng số	7.015.368	112,2	66,8
<i>Trong đó:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.709.571	120,4	81,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.068.273	110,9	62,0
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.237.524	106,2	67,3

Trong kỳ, có một số dự án có quy mô lớn khởi công trên địa bàn tỉnh như: Quần thể du lịch nghỉ dưỡng sinh thái FLC Phú Thọ tổng vốn các giai đoạn ước tính 10.000 tỷ đồng trên quy hoạch dự kiến gần 250 ha (*trong đó giai đoạn 1 quy mô 111 ha*); dự án Phố đi bộ - Khu nhà ở đô thị Tiên Cát do Công ty cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Thủ đô làm chủ đầu tư, có diện tích 14,207 ha với tổng mức đầu tư dự kiến hơn 1.486 tỷ đồng; dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch, nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông với quy mô gần 500 ha, tổng mức đầu tư khoảng 35.000 tỷ đồng;...

Vốn đầu tư thực hiện quý I năm 2022 thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 930,4 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 602,1 tỷ đồng, tăng 2,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 243,4 tỷ đồng, tăng 11,0%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 85,0 tỷ đồng, tăng 9,1%.

Một số công trình/dự án trong quý sử dụng ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có tổng giá trị vốn đầu tư đạt khá như: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước đạt 352,4 tỷ đồng; hồ chứa nước ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ ước đạt 303,1 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 50 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 20,9 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 15,5 tỷ đồng; nhà luyện tập TDTT và một số hạng mục phụ trợ khu du lịch Văn Lang, thành phố Việt Trì ước đạt 12 tỷ đồng; dự án cải tạo sửa chữa Ngân hàng nhà nước tỉnh Phú Thọ ước đạt 11,2 tỷ đồng; trạm bơm tiêu Sơn Tình, huyện

Cầm Khê (*giai đoạn I xây dựng khu đầu mối trạm bơm và đoạn kênh tiêu từ km0 đến km9+400*) ước đạt 10,9 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập sử dụng nguồn vốn vay WB (WB8) ước đạt 9,2 tỷ đồng; dự án xây dựng trụ sở liên đoàn lao động tỉnh Phú Thọ ước đạt 9,2 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 8,9 tỷ đồng;...

b) Hoạt động xây lắp

Trong quý, giá xăng dầu, giá cả nguyên vật liệu tăng mạnh, cộng với dịch bệnh là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến hoạt động xây lắp trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên nhờ thực hiện tốt mục tiêu kép vừa phòng chống dịch Covid 19, vừa tích cực phát triển kinh tế xã hội mà tổng giá trị xây lắp vẫn duy trì tăng trưởng khá 13,1% so với cùng kỳ (*chưa loại trừ yếu tố giá*). Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước ước tăng 14,9%; doanh nghiệp ngoài nhà nước ước tăng 68,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước giảm 4,0%; các loại hình khác giảm 19,1%... Phân theo loại công trình: Công trình nhà ở ước tăng 11,6%; công trình nhà không để ở ước tăng 36,5%; công trình kỹ thuật dân dụng ước tăng 6,4%; hoạt động xây dựng chuyên dụng ước giảm 11,0%;...

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁴

Hoạt động của doanh nghiệp những tháng đầu năm có nhiều khởi sắc, tính từ đầu năm đến ngày 20/3/2022, toàn tỉnh có 220 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 2.891,4 tỷ đồng, tăng 20,9% về số doanh nghiệp và tăng 98,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13,1 tỷ đồng, tăng 64,4% cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 119 doanh nghiệp, chiếm 54,1% tổng số, tăng 4,4% so với cùng kỳ; công ty cổ phần có 52 doanh nghiệp, chiếm 23,6% tổng số, tăng 40,5%; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 48 doanh nghiệp, chiếm 21,8% tổng số, tăng 65,5%; doanh nghiệp tư nhân có 1 doanh nghiệp, bằng 50% cùng kỳ;...

Toàn tỉnh có 145 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 20,8% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 106 doanh nghiệp, chiếm 73,1%, tăng 20,5%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 239 doanh nghiệp, tăng 39,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

170 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 71,1%*), 59 công ty cổ phần (*chiếm 24,7%*), 10 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 14 doanh nghiệp (*giảm 5 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 11 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 78,6%*), 2 công ty cổ phần và 1 doanh nghiệp tư nhân.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý I/2022 (tính đến 20/3)	Cơ cấu (%)	Quý I/2022 so với cùng kỳ (%)
1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	220		120,9
	Công ty cổ phần	52	23,6	140,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	48	21,8	165,5
	Công ty TNHH một thành viên	119	54,1	104,4
	Doanh nghiệp tư nhân	1	0,5	50,0
2	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	2.891,4		198,8
	Công ty cổ phần	1.924,9	66,6	279,0
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	377,8	13,1	569,9
	Công ty TNHH một thành viên	588,4	20,4	84,5
	Doanh nghiệp tư nhân	0,3	0,0	12,0
3	Doanh nghiệp hoạt động trở lại	145		120,8
	Công ty cổ phần	32	22,1	123,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	45	31,0	140,6
	Công ty TNHH một thành viên	61	42,1	108,9
	Doanh nghiệp tư nhân	7	4,8	116,7
4	Doanh nghiệp đã giải thể	14		73,7
	Công ty cổ phần	2	14,3	66,7
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	3	21,4	75,0
	Công ty TNHH một thành viên	8	57,1	80,0
	Doanh nghiệp tư nhân	1	7,1	50,0

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	Quý I/2022 (tính đến 20/3)	Cơ cấu (%)	Quý I/2022 so với cùng kỳ (%)
5	Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt Công ty cổ phần	239		139,0
	Công ty hợp danh	59	24,7	147,5
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	-	-	-
	Công ty TNHH một thành viên	76	31,8	155,1
	Doanh nghiệp tư nhân	94	39,3	125,3
		10	4,2	125,0

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh những tháng đầu năm vẫn gặp nhiều khó khăn trước việc giá cả xăng dầu và phí vận chuyển tăng cao; diễn biến phức tạp của bệnh dịch Covid-19 khiến thiếu hụt nguồn lao động. Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Xu hướng quý II so với quý I/2022, có 36,17% doanh nghiệp dự báo tình sản xuất kinh doanh tốt lên (trong đó: khu vực DN nhà nước có 75%; khu vực DN ngoài nhà nước có 36,84% và khu vực DN FDI có 30,3% đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh tốt hơn); 32,98% doanh nghiệp dự báo sẽ gặp khó khăn;...

Về khối lượng sản xuất: có 41,49% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất trong quý I/2022 tăng và giữ ổn định so với quý IV/2021 (11,7% đánh giá tăng lên và 29,79% giữ ổn định); 58,51% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II so với quý I/2022, có 72,34% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (42,55% tăng và 29,79% giữ ổn định); có 27,66% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng: So với quý IV/2021 có 44,95% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (7,87% tăng và 37,08% giữ ổn định); 55,05% doanh nghiệp đánh giá giảm. Quý II so với quý I/2022 có tín hiệu khả quan hơn khi có 76,92% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 23,08% doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu: Quý I/2022 so với quý IV/2021, có 43,55% doanh nghiệp cho biết có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (9,68% tăng; 33,87% giữ ổn định); 56,45% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý

II so với quý I/2022, có 78,78% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (33,33% *tăng* và 45,45% *giữ ổn định*), có 21,21% doanh nghiệp dự báo giảm.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp, thủy sản ổn định và có xu hướng phát triển so với cùng kỳ năm trước; gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Xuân 2022 đảm bảo kế hoạch sản xuất và khung lịch thời vụ; chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục ổn định cả về số lượng tổng đàn và sản lượng sản phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, đời sống tiêu dùng của nhân dân, không phát sinh dịch bệnh đối với cây trồng và vật nuôi; ...

a) Nông nghiệp

Kết quả sản xuất một số cây trồng chủ yếu vụ đông 2021-2022

	Vụ đông 2021-2022			So với cùng kỳ (%)		
	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Ngô	7.108,3	48,82	34.702,9	106,7	100,6	107,4
Khoai lang	398,1	75,10	2.990	86,9	103,0	89,5
Rau xanh các loại	5.880,0	169,68	99.773,0	99,3	100,7	100,01

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông 2021-2022 đạt 14,8 nghìn ha, tăng 6,1% (+844,14 ha) so với cùng vụ năm trước, trong đó: diện tích gieo trồng ngô đông đạt 7,1 nghìn ha, tăng 6,74% (+449 ha); diện tích cây khoai lang gieo trồng đạt 398,1 ha, giảm 13,1% (-60,08 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 5,9 nghìn ha, giảm 0,7% (-42,94 ha); gieo trồng cây đậu các loại đạt 15,4 ha, tăng 67,4% (+6,2 ha); gieo trồng cây đỗ tương đạt 13,8 ha, giảm 54,1% (-16,27 ha); gieo trồng cây lạc đạt 29,8 ha, tăng 2,3% (+0,67 ha)... Diện tích gieo trồng vụ đông năm nay về cơ bản tăng so với cùng kỳ (*chủ yếu là diện tích ngô*); tuy nhiên, một số cây như khoai lang, đỗ tương có diện tích giảm là do người nông dân chủ động chuyển đổi từ những cây trồng hiệu quả kinh tế thấp, thời gian sinh trưởng dài sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, thời gian sinh trưởng phù hợp, đồng vốn quay vòng nhanh.

Sản xuất vụ Đông năm 2021-2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng, tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, ít phát sinh sâu bệnh nên năng suất các loại cây trồng đều đạt cao. Năng suất cây ngô vụ Đông đạt 48,82 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,29 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất cây khoai lang đạt 75,10 tạ/ha, tăng 3,0% (+2,21 tạ/ha); năng suất cây rau xanh các loại đạt 169,68 tạ/ha, tăng 0,7% (+1,24 tạ/ha); năng suất cây đỗ tương đạt 18,6 tạ/ha; năng suất cây đậu các loại đạt 12,88 tạ/ha; năng suất cây lạc đạt 17,80 tạ/ha;...

Sản lượng ngô vụ đông 2021-2022 đạt 34,7 nghìn tấn, tăng 7,4% (+2,4 nghìn tấn) so với cùng vụ năm trước; sản lượng cây khoai lang đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 10,5% (-350 tấn); cây rau các loại đạt 99,8 nghìn tấn, tăng 0,01% (+7,85 tấn); sản lượng cây đỗ tương đạt 25,7 tấn; sản lượng cây lạc đạt 53,0 tấn; sản lượng cây đậu các loại đạt 19,8 tấn.

Sản xuất vụ xuân 2022 đảm bảo theo kế hoạch đề ra và theo đúng khung lịch thời vụ. Tổng diện tích gieo cấy lúa chiêm xuân toàn tỉnh ước đạt trên 35,5 nghìn ha, giảm 1,4% (-486,7 ha) so với vụ chiêm xuân năm 2021; diện tích gieo trồng ngô vụ xuân ước đạt trên 5,7 nghìn ha, tăng 2,3% (+126,1 ha); diện tích gieo trồng khoai lang ước đạt 284,9 ha, giảm 1,7% (-4,9 ha); diện tích gieo trồng rau xanh các loại ước đạt 4,3 nghìn ha, giảm 4,5% (-203,2 ha); diện tích gieo trồng cây lạc ước đạt 2,3 nghìn ha, giảm 11,7% (-311,1ha);...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: Quý I năm 2022, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ổn định với quy mô phù hợp nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của thị trường; chăn nuôi gà phát triển; chăn nuôi lợn được duy trì. Hiện nay, ngành chức năng trong tỉnh đang tích cực hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi an toàn sinh học, thực hiện vệ sinh khử trùng tiêu độc phòng bệnh để nâng cao sức đề kháng cho đàn vật nuôi; giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi, kịp thời cảnh báo, phát hiện sớm, xử lý hiệu quả, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan.

Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính trên 56,1 ngàn con, giảm 1,1% (-599 con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 105,1 ngàn con, giảm 0,4% (-372 con); tổng đàn lợn ước tính 685,5 ngàn con, tăng 3,4% (+22,7 ngàn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 14 triệu con, tăng 1,6% (+218 nghìn con);... Tổng đàn trâu, bò giảm do xuất bán ra thị trường; mặt khác nhu cầu sức kéo trâu, bò trong sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm nên số lượng trâu, bò nuôi chủ yếu nuôi mục đích lấy sản phẩm thịt phục vụ đời sống. Chăn nuôi gà ít bị ảnh hưởng của dịch bệnh nên tổng đàn tiếp tục tăng, sản phẩm thịt gà cũng góp phần thay

thể các loại thực phẩm thiết yếu khác, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong và ngoài tỉnh.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 32,3 ngàn tấn, tăng 1,3% (+428,0 tấn) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 10,2 ngàn tấn, tăng 2,1% (+204,6 tấn);...

b) Lâm nghiệp

Thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2022 và hưởng ứng thực hiện "Tết trồng cây Xuân Nhâm Dần năm 2022", các huyện, thành, thị trong tỉnh đã tích cực triển khai, tổ chức công tác trồng cây đầu xuân và trồng rừng tập trung đảm bảo theo kế hoạch.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung quý I/2022 của toàn tỉnh ước tính đạt 3.508,6 ha, tăng 43,8% (+1.069,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại ước đạt trên 174,8 nghìn m³, tăng 2,0% (+3.376,8 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 18,6 nghìn ste, tăng 1,8%;... Trong kỳ, xảy ra 14 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 1,3 ha; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

c) Thủy sản

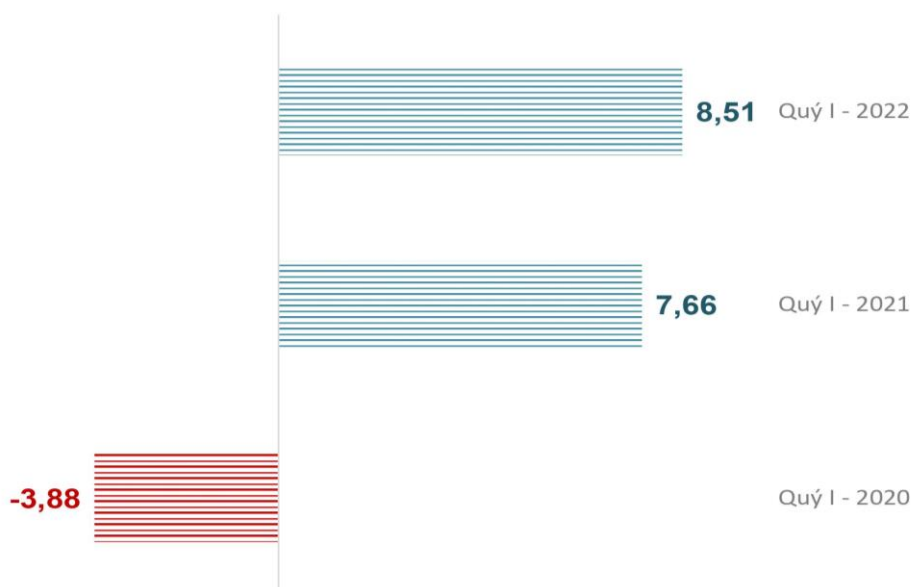
Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong quý ổn định, có xu hướng phát triển; các cơ sở thủy sản đang tích cực áp dụng các mô hình có giá trị kinh tế, chất lượng cao, hình thức nuôi lồng bè tiếp tục được khuyến khích, đầu tư, phát triển mạnh. Sản lượng thủy sản ổn định, giá sản phẩm ít biến động đã đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của nhân dân, góp phần đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đang tập trung nạo vét và vệ sinh ao, hồ, đầm để tiếp tục nuôi thả cá, nuôi gỏi vụ, thâm canh nhằm tăng năng suất, sản lượng thủy sản. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 7,7 ngàn ha, tăng 1,5% (+114,7 ha) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 9,8 nghìn tấn, tăng 3,9% (+373,50 tấn); ...

6. Sản xuất công nghiệp

Trong kỳ, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, nhiều thời điểm lao động trong doanh nghiệp phải nghỉ việc để thực hiện cách ly y tế, do đó đã ảnh hưởng đến dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đã thực hiện nhiều biện pháp thích ứng linh hoạt, chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh gắn với tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; do đó, sản xuất công nghiệp trong kỳ vẫn đạt mức tăng trưởng 8,51% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 3 năm 2022 ước tính tăng 16,41% so với tháng trước (*so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 9,25%*). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 34,62%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,89%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 4,74%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,32%.

So với quý cùng kỳ, IIP quý I năm 2022 ước tính tăng 8,51%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 10,47%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,92%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 14,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,82%.

Tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2022 so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: In, sao chép bản ghi các loại tăng 164,03%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 68,57%; sản xuất xe có động cơ tăng 39,79%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,50%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,37%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,93%; dệt tăng 4,75%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,03%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,57%; sản xuất trang phục tăng 0,62%;...

So với quý trước (*Quý IV/2021*), sản xuất công nghiệp giảm 10,71%, giảm chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,59%. Trong đó, sản xuất đồ uống giảm 74,53%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và

thiết bị giảm 68,83%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 40,22%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 33,8%; sản xuất thiết bị điện giảm 23,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 18,44%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 11,14%; dệt giảm 10,76%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 9,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 9,55%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 9,5%; sản xuất trang phục giảm 3,99%; sản xuất xe có động cơ giảm 1,06%;...

Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Quý I/2022	
	so với (%)	
	Quý IV/2021	Quý I/2021
Toàn ngành	89,29	108,51
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	59,78	101,57
Sản xuất đồ uống	25,47	78,75
Dệt	89,24	104,75
Sản xuất trang phục	96,01	100,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,45	91,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,07	112,37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,54	89,98
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	88,86	102,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	81,56	126,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	90,30	113,50

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Quý I năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dung lượng ắc quy tăng 55,47%; gạch lát tăng 54,48%; giấy và bìa các loại tăng 12,37%; nước máy tăng 11,48%; phân Supe Photphat (P_2O_5) tăng 10,87%; mỳ chính tăng 8,15%; sợi toàn bộ tăng 5,11%; vải thành phẩm tăng 4,85%; sản phẩm bằng plastic tăng 1,76%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2022 tăng 76,83% so với cùng kỳ năm trước. Tập trung ở một số ngành như: In, sao chép

bản ghi các loại tăng 158,17%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 80,11%; dệt tăng 1,03%;... Bên cạnh đó vẫn còn nhiều ngành gặp khó khăn, chỉ số tiêu thụ giảm sâu: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 86,53%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 72,73%; sản xuất thiết bị điện giảm 50,00%; sản xuất đồ uống giảm 30,86%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 25,51%;...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 3/2022 so với cùng kỳ	Quý I/2022 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	76,63	93,60
Sản xuất đồ uống	91,69	69,14
Dệt	98,67	101,03
Sản xuất trang phục	79,05	88,87
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	85,16	91,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	14,98	27,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,78	91,50
In, sao chép bản ghi các loại	271,36	258,17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,22	74,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83,04	87,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,76	86,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết</i>	88,05	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	193,79	180,11
Sản xuất thiết bị điện	50,00	50,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	12,48	13,47

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo thời điểm tháng 3/2022 giảm mạnh 15,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dệt giảm 65,58%; sản xuất đồ uống giảm 64,3%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 59,54%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 32,96%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 29,83%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 15,66%;... Ngược lại, một số ngành có lượng tồn kho lớn như: sản xuất giấy và sản phẩm

từ giấy tăng 3,3 lần; sản xuất thiết bị điện tăng 87,8%; sản xuất trang phục tăng 33,22%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 19,16%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,12%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 1,88%;...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng 3/2022 so với tháng trước	Tháng 3/2022 so với cùng kỳ
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,53	40,46
Sản xuất đồ uống	81,26	35,70
Dệt	113,78	34,42
Sản xuất trang phục	101,23	133,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,00	0,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	105,03	67,04
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118,81	331,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,81	101,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,15	70,17
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,07	103,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (<i>trừ máy móc, thiết</i>)	100,00	119,16
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	101,84	84,34
Sản xuất thiết bị điện	119,38	187,80
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	100,00

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 năm 2022 tăng 0,47% so với tháng trước nhưng giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,17% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 23,59%; riêng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,19%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 7,05% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 0,71%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,03%;

khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 0,22%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu giảm 26,62%.

7. Thương mại, dịch vụ

Giá xăng dầu tăng cao, cùng với dịch covid-19 lây lan nhanh và mạnh trên địa bàn tỉnh đã làm chi phí vận chuyển tăng cao và giảm sức mua đã kìm hãm tăng trưởng các hoạt động thương mại, dịch vụ quý I năm 2022; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 6,2% so với cùng kỳ.

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Các biện pháp phòng, chống dịch và đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện tốt; các giải pháp quản lý, điều hành cung cầu hàng hoá nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 được chú trọng, thị trường hàng hóa dồi dào mẫu mã, chủng loại đa dạng, phong phú, không xảy ra tình trạng sốt giá, hàng giả, hàng kém chất lượng.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2022 ước đạt 3.250,9 tỷ đồng, tăng 6,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 2.808,1 tỷ đồng, chiếm 86,4% tổng mức, tăng 7,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 188,3 tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng mức, tăng 1,6%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 254,6 tỷ đồng, chiếm 7,8% tổng mức, tăng 6,7% so với cùng kỳ;...

Quý I năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9.808,3 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 8.505,6 tỷ đồng, chiếm 86,7% tổng mức, tăng 7,0%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 549,4 tỷ đồng, chiếm 5,6% tổng mức, giảm 1,9%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 753,4 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 4,0% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ quý I/2021 tăng so với cùng kỳ hầu hết các nhóm hàng, trong đó tập trung chủ yếu ở: Hàng may mặc tăng 13,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,8%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 12%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,0%; hàng hoá khác tăng 10,4%; lương thực, thực phẩm tăng 10,4%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 7,4%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 7,1%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,0%; xăng, dầu các loại tăng 6,1%;... Riêng 2 nhóm hàng giảm: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) giảm 5,1%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) giảm 1,8%.

Các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống, du lịch, dịch vụ dân thích ứng được với dịch covid-19 trong tình hình mới, sẵn sàng sống chung với dịch, đảm bảo các hoạt động được thông suốt, không gián đoạn. Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 55,6 tỷ đồng, tăng 5,2%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 493,8 tỷ đồng, giảm 2,6%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ chỉ đạt 0,3 tỷ đồng, bằng 14,3% cùng kỳ.

Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

	Ước thực hiện quý I/2022	So với Quý I/2021 (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú (<i>Triệu đồng</i>)	55.552,9	105,2
- Lượt khách phục vụ (<i>Lượt khách</i>)	291.899,1	102,3
- Ngày khách phục vụ (<i>Ngày khách</i>)	144.606,1	104,5
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống (<i>Triệu đồng</i>)	493.817,2	97,4
3. Dịch vụ du lịch lữ hành (<i>Triệu đồng</i>)	290,0	14,3

b) Xuất, nhập khẩu⁵

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2022 ước đạt 1.179,7 triệu USD, tăng 25,1% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 993,2 triệu USD, tăng 25,4%. Tính chung 3 tháng, xuất khẩu ước đạt 2.916,3 triệu USD, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 2.674,2 triệu USD, tăng 1,96 lần so với cùng kỳ;...

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 3/2022		Quý I/2022	
	Giá trị (<i>Triệu USD</i>)	So với tháng trước (%)	Giá trị (<i>Triệu USD</i>)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.179,7	125,1	2.916,3	200,3
Nhập khẩu	993,2	125,4	2.674,2	195,8

⁵ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

c) Hoạt động vận tải

Giá nhiên liệu liên tục điều chỉnh tăng, đạt đỉnh nhất từ trước tới nay làm cho giá cước vận tải tăng cao đã góp phần làm cho doanh thu vận tải quý I năm 2022 tăng khá cao so với cùng kỳ, đạt mức 9,2%.

Tổng doanh thu vận tải tháng 3 năm 2022 ước đạt 466,7 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 359,6 tỷ đồng, tăng 14,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 60,9 tỷ đồng, tăng 19,1%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 46,2 tỷ đồng, tăng 10,9%. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3,6 triệu tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 392,4 triệu tấn.km, tăng 8,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,2 triệu hành khách, tăng 10,1% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 75,2 triệu hành khách.km, tăng 11,2%.

Quý I năm 2022, doanh thu vận tải, bốc xếp, dịch vụ ước đạt 1.355,3 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 179,1 tỷ đồng, tăng 6,7%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.041,2 tỷ đồng, tăng 10,0%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,8 triệu tấn, tăng 6,2%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.180,9 triệu tấn.km, tăng 7,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 3,8 triệu hành khách, tăng 3,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 230,2 triệu hành khách.km, tăng 4,1%.

8. Các vấn đề xã hội

a) Tình hình đời sống dân cư

Công tác an sinh xã hội, chăm lo Tết cho người nghèo, các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội được quan tâm, hỗ trợ kịp thời. Trong dịp Tết nguyên đán, các ngành, các cấp trong tỉnh đã tổ chức hỗ trợ, tặng 110.785 suất quà với tổng trị giá 41.237 triệu đồng. Trong đó: quà của Trung ương 29.674 suất, trị giá 9.310 triệu đồng; quà của tỉnh 7.474 suất, trị giá 4.044 triệu đồng; quà của huyện 10.697 suất, trị giá 5.180 triệu đồng; quà của xã, phường, thị trấn 23.236 suất, trị giá 4.780 triệu đồng; quà của các đơn vị, tổ chức cá nhân khác 39.704 suất, trị giá 17.924 triệu đồng⁶.

⁶ Nguồn: Sở LĐTB&XH.

Từ 01/01/2022 đến 28/02/2022 toàn tỉnh đã cấp phát trên 613,1 nghìn thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí. Trong đó, cấp thẻ BHYT miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (157,6 nghìn thẻ); người dân tộc thiểu số (116,6 nghìn thẻ); người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (16,3 nghìn thẻ)... Việc chi trả, giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công và hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội đã góp phần đảm bảo đời sống cho một bộ phận dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tính đến tháng hết ngày 10/3/2022 trên địa bàn tỉnh có 862 lao động nộp hồ sơ đăng ký được hưởng Bảo hiểm thất nghiệp; số lao động có quyết định được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng đạt 855 người, tổng số tiền chi trợ cấp thất nghiệp trên 16,2 tỷ đồng⁷;...

Tính đến hết tháng 02 năm 2022, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 5,3 nghìn lượt đối tượng vay vốn với trên 237,9 tỷ đồng, trong đó đối tượng vay là hộ nghèo đạt 60,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo đạt 60,8 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn đạt 28,5 tỷ đồng,...

b) Tình hình lao động - việc làm

Số người đang làm việc trên địa bàn tỉnh có hơn 847 nghìn người, chiếm 47,3% dân số. Phân theo ngành kinh tế: Lĩnh vực nông nghiệp có 338,8 ngàn lao động (chiếm 40,0%); lĩnh vực công nghiệp có 275,4 ngàn lao động (chiếm 32,5%), lĩnh vực thương mại dịch vụ có 232,8 ngàn lao động (chiếm 27,5%). Tiền lương bình quân của người lao động trên địa bàn đạt trên 7,1 triệu đồng/người/tháng.

Quý I/2022, ước tính số lao động có việc làm tăng thêm 5.230 người đạt 32,6% kế hoạch năm; xuất khẩu lao động 189 người đạt 9,4% kế hoạch năm. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay 46 dự án từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, đã tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 58 lao động, vốn cho vay đạt 2.384 triệu đồng, dư nợ ước đến ngày 31/03/2022 là 69.994 triệu đồng.

Công tác kết nối thông tin thị trường lao động, nâng cao hiệu quả các sàn giao dịch việc làm được quan tâm, trong kỳ đã tư vấn cho 8.250 lượt lao động

⁷ Nguồn: Trung tâm Dịch vụ việc làm- Sở LĐ TB&XH tỉnh Phú Thọ.

(*đạt 21% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 230 lao động (*đạt 26% kế hoạch năm*).

c) Giáo dục, đào tạo⁸

Công tác tổ chức dạy học đảm bảo nghiêm túc, an toàn, thích ứng linh hoạt trong điều kiện phòng chống dịch bệnh Covid-19; ngành giáo dục chỉ đạo các trường chủ động triển khai các hình thức dạy học trực tiếp, trực tuyến để đảm bảo hoàn thành chương trình kế hoạch năm học của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh, phù hợp với đặc thù của địa phương, nhà trường.

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia ở các địa phương, các cơ sở giáo dục đã có sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân và các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn. Tính đến hết học kỳ I, có 772/878 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 87,9%. Trong đó, bậc mầm non có 244/310 trường, đạt 78,7%; tiểu học có 270/275 trường, đạt 98,2%; THCS có 222/246 trường, đạt 90,2% và THPT có 36/47 trường, đạt 76,6%.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2021 - 2022, tỉnh Phú Thọ có 912 em đạt giải (*trong đó có 41 giải Nhất, 255 giải Nhì, 305 giải Ba và 311 giải Khuyến khích*).

d) Hoạt động y tế⁹

Tính đến 09h00' ngày 24/03/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ghi nhận 245.363 (trong đó đã công bố 234.136 ca) ca mắc COVID-19; có 136.088 bệnh nhân đã hồi phục, 60 ca tử vong¹⁰.

Toàn tỉnh Phú Thọ đã có 999.397 (98,9%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm đủ 02 mũi vắc xin COVID-19; 613.923 (60,8%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm mũi bổ sung/nhắc lại vắc xin COVID-19; 124.206 (97,4%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin¹¹.

Tháng 02/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 681 cơ sở, trong đó 92,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*tính chung 2 tháng đầu năm 2022 đã kiểm tra 2.021 cơ sở, trong đó 93,1% số cơ sở đạt tiêu chuẩn*).

⁸ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁹ Nguồn: Sở Y tế.

¹⁰ Nguồn: Bản đồ cập nhật dịch bệnh Covid-19 tỉnh Phú Thọ.

¹¹ Nguồn: Sở Y tế.

e) Hoạt động văn hoá, thể thao¹²

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, ngành chức năng đẩy mạnh, tăng cường công tác quản lý, tổ chức lễ hội năm 2022, tạm dừng tổ chức các loại hình lễ hội và hoạt động bắn pháo hoa nổ trong dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần 2022.

Quý I/2022, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ thực hiện tốt công tác tuyên truyền các sự kiện, các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước và của tỉnh: Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; đẩy mạnh sáng tác các tác phẩm về Bác; kỷ niệm 25 năm ngày tái lập tỉnh Phú Thọ (01/01/1997- 01/01/2022); 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 82 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (tháng 3/1940 - tháng 3/2022); công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; 76 năm ngày Thể thao Việt Nam; 91 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh;...

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì quản lý, đào tạo tập trung 190 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (17 VĐV đội tuyển tỉnh, 173 VĐV đội tuyển trẻ) gồm: Bóng đá 82 VĐV; Pencak Silat 18 VĐV; Bắn cung 18 VĐV; Đá cầu 17 VĐV; Wushu 16 VĐV; Điền kinh 10 VĐV; Bơi lội 18 VĐV và Vật 11 VĐV. Tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc, giành 17 huy chương (01 HCV, 02 HCB và 14HCD); tham gia thi đấu Giải Vô địch Đông Nam Á Pencak Silat năm, giành 01 Huy chương vàng - Hạng cân 50kg nam.

Tổ chức thành công trận thi đấu giữa FC Phú Thọ gặp FC Đắc Lắc tại giải hạng Nhất quốc gia 2022. Phối hợp với BTC SEA Games 31, các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ hoàn thiện cơ sở vật chất, các công tác chuẩn bị cho việc đăng cai tổ chức một bảng thi đấu môn Bóng đá nam SEA Games 31 tại Phú Thọ.

f) An ninh trật tự, an toàn xã hội

Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh, trong 09 ngày nghỉ Tết Nguyên đán 2022 (từ ngày 10/02/2022-16/02/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông đường bộ (giảm 2 vụ so với cùng kỳ năm trước) làm 2 người tử vong và 1 người bị thương.

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Tuy nhiên vẫn còn xảy ra tình trạng tàng trữ,

¹² Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đốt pháo nổ, trộm cắp tài sản, cụ thể: Từ ngày 31/01/2022 đến ngày 06/02/2022 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 3 vụ tàng trữ trái phép pháo, bắt giữ 3 đối tượng, thu giữ 4,4 kg pháo các loại; phát hiện và xử lý 4 vụ, bắt giữ 4 đối tượng sử dụng pháo trái phép; trong dịp Tết Nhâm Dần trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ trộm cắp tài sản, thiệt hại về tài sản trị giá 10 triệu đồng, bắt giữ 1 đối tượng.

Tình hình tai nạn giao thông¹³: Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, lũy kế từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/3/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông (*tăng 5 vụ so với cùng kỳ*) và 2 vụ va chạm giao thông đường bộ (*giảm 5 vụ*) làm 15 người chết (*tăng 7 người*) và 6 người bị thương (*tương đương cùng kỳ*). Riêng từ ngày 15/02/2022 đến ngày 14/3/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông và 1 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 6 người chết và 3 người bị thương.

Tính từ ngày 15/12/2021 đến hết ngày 14/3/2022, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 15.385 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 11,8 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/02/2021 đến ngày 14/3/2021 đã kiểm tra, xử lý 3.756 trường hợp, xử phạt 2,1 tỷ đồng*).

g) Tình hình thiên tai

Tính từ đầu năm đến ngày 16/3 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 02 vụ thiên tai do rét đậm, rét hại, mưa lớn tại các huyện: Tân Sơn, Tam Nông, Thanh Thủy, Hạ Hòa, Yên Lập. Thiên tai đã làm 08 ngôi nhà bị thiệt hại; 275 ha lúa bị hư hại; 22 con bò, 35 con trâu bị chết rét (huyện Tân Sơn); tổng giá trị thiệt hại ước 1,65 tỷ đồng. Nguyên nhân do người dân chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp chống rét cho vật nuôi, chăn nuôi theo tập quán chăn, thả rông gia súc. Ngay sau khi xảy ra thiên tai, lãnh đạo Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Tân Sơn và các xã thiệt hại đã xuống hiện trường kiểm tra, rà soát thiệt hại, hướng dẫn người dân che chắn chuồng trại, chống rét cho đàn vật nuôi.

h) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Số vụ cháy, nổ: Tính từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 16/3/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 130 triệu đồng (*1 vụ chưa xác định được giá trị thiệt hại*); trong đó từ ngày 17/02/2022 đến hết ngày 16/3/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy (*huyện Yên Lập*), giá trị thiệt hại ước tính 30 triệu đồng.

¹³ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Vi phạm môi trường: Theo thống kê của Công an Tỉnh, từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/3/2022, lực lượng Cảnh sát môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 119 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 1.326,7 triệu đồng. Riêng từ ngày 17/02/2022 đến hết ngày 16/3/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 14 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 231,8 triệu đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân			
Lúa Chiêm xuân (Ha)	36.036,0	35.549,3	98,6
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	5.596,8	5.722,9	102,3
Khoai lang	289,8	284,9	98,3
Đậu tương	8,9	2,9	32,6
Lạc	2.652,6	2.341,4	88,3
Rau các loại	4.499,7	4.296,5	95,5

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)		
Thịt lợn	32.335,0	101,3
Thịt trâu	1.180,7	100,8
Thịt bò	1.861,9	101,2
Thịt gia cầm	12.140,7	101,4
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	129.253,0	108,0
Sữa (Tấn)	14,1	50,0

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,51	143,8
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	174,87	102,0
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	18,56	101,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,27	34,2
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1,27	37,0

4. Sản lượng thủy sản quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	9.895,6	103,9
Cá	9.488,7	104,0
Tôm	58,8	101,7
Thủy sản khác	348,1	101,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	9.358,1	104,0
Cá	9.358,1	104,0
Tôm	-	-
Thủy sản khác	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	537,5	101,9
Cá	130,6	102,4
Tôm	58,8	101,7
Thủy sản khác	348,1	101,7

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
TOÀN NGÀNH	107,02	116,41	109,25	108,51
B. Khai khoáng	84,07	134,62	76,24	89,53
07. Khai thác quặng kim loại	400,00	100,00	127,39	162,45
08. Khai khoáng khác	73,82	140,71	72,60	85,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,18	116,89	110,14	108,92
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	115,53	124,27	106,94	101,57
11. Sản xuất đồ uống	105,77	236,51	90,15	78,75
13. Dệt	104,40	123,12	107,66	104,75
14. Sản xuất trang phục	105,30	86,05	90,22	100,62
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,96	125,95	85,27	91,52
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	45,31	73,26	17,10	29,32
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,16	109,67	107,58	112,37
18. In, sao chép bản ghi các loại	222,86	128,21	285,71	264,03
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,17	138,53	90,25	89,98
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,63	128,29	94,31	102,03
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	259,57	174,76	120,99	126,20
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	107,02	123,06	104,25	107,93
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	100,01	114,31	124,30	113,50
27. Sản xuất thiết bị điện	61,82	250,00	65,38	68,35
29. Sản xuất xe có động cơ	147,27	108,34	114,82	139,79
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	193,07	101,75	24,81	61,21
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	128,34	60,04	74,49	168,57
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	115,76	104,74	114,87	114,46
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	115,76	104,74	114,87	114,46
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,65	95,68	85,33	93,18
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	124,37	100,96	102,46	111,48
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	72,59	82,11	55,85	63,25

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 3 và quý I năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Giấy và bìa các loại	Tấn	21.203	23.254	66.014	107,6	112,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	748	2.176	5.589	88,7	80,2
Chè	Tấn	744	2.074	3.615	96,1	85,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	34.325	45.000	119.150	128,9	110,9
Phân NPK	Tấn	25.656	37.100	101.762	73,9	79,3
Cao lanh	Tấn	15.560	24.647	63.875	69,5	73,8
Xi măng	Tấn	79.628	140.953	337.103	102,5	94,7
Gạch lát	1000 M ²	2.081	3.611	9.142	135,1	154,5
Mỳ chính	Tấn	3.166	3.000	9.366	114,2	108,2
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	18,7	20,0	67,7	120,5	155,5
Vải thành phẩm	1000 M ²	3.860	5.290	14.263	111,6	104,9
Sợi toàn bộ	Tấn	1.007	1.035	3.227	101,6	105,1
Quần áo may sẵn	1000 Cái	10.169	9.579	33.703	94,7	98,1
Giày thể thao	1000 Đôi	334	420	1.291	85,3	91,5
Nước máy	1000 M ³	2.770	2.797	8.363	102,5	111,5
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	9.791	12.780	35.240	95,8	101,8
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	17.193	20.645	56.429	127,0	92,6

**7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
quý I năm 2022**

	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.500.605	7.015.368	112,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.215.993	1.121.121	113,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	102.903	34.936	31,4
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.885	2.484	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	287.796	181.716	88,2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	106.483	8.498	141,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.566.559	4.068.273	110,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.839.378	1.237.524	106,2
Vốn huy động khác	379.608	360.816	326,0

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	309.155	287.905	930.432	25,2	105,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	199.730	190.204	602.119	25,5	102,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	69.111	62.566	206.412	23,7	79,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.552	16.332	56.533	21,9	88,5
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	119.974	117.413	363.203	26,3	135,8
Vốn nước ngoài (ODA)	6.412	6.025	19.413	41,2	40,5
Xổ số kiến thiết	1.760	1.623	5.359	22,3	96,8
Vốn khác	2.473	2.577	7.732	23,0	104,3
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	82.575	73.446	243.356	25,0	111,0
Vốn cân đối ngân sách huyện	28.001	25.362	83.608	25,0	108,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.217	16.288	53.821	23,4	98,1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.002	43.622	145.999	24,7	111,5
Vốn khác	4.572	4.462	13.749	29,5	120,5
Vốn NS Nhà nước cấp xã	26.850	24.255	84.957	23,4	109,1
Vốn cân đối ngân sách xã	15.437	13.117	47.259	22,4	109,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.251	11.698	38.980	25,0	121,8
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.762	8.625	29.652	24,7	108,6
Vốn khác	2.651	2.513	8.046	25,0	107,7

**9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 3 và quý I năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.200.514	3.250.935	9.808.313	106,9	106,2
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	2.764.828	2.808.065	8.505.559	107,2	107,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	184.804	188.251	549.370	101,6	98,1
Dịch vụ lữ hành	83	142	290	25,6	14,3
Dịch vụ khác	250.799	254.476	753.094	106,9	104,3

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng tháng 3 và quý I năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.764.828	2.808.065	8.505.559	107,2	107,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	940.861	949.915	2.883.308	109,8	110,4
Hàng may mặc	235.656	231.426	712.538	114,7	113,5
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	208.271	208.603	661.823	114,8	112,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	22.477	22.437	67.170	112,8	107,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	258.085	264.214	804.814	114,9	111,0
Ô tô các loại	30.855	30.949	94.707	97,7	98,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô,...)	480.925	489.620	1.483.020	93,1	94,9
Xăng, dầu các loại	389.122	408.947	1.191.502	108,5	106,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56.850	59.559	174.306	114,1	112,0
Đá quý, kim loại quý,...	28.637	29.095	85.595	107,2	107,1
Hàng hóa khác	57.363	57.681	177.138	110,8	110,4
SC xe có động cơ, mô tô,...	55.728	55.619	169.639	103,0	107,0

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	435.686	442.869	1.302.754	104,5	101,4
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	184.804	188.251	549.370	101,6	98,1
Dịch vụ lưu trú	18.645	18.924	55.553	108,6	105,2
Dịch vụ ăn uống	166.158	169.327	493.817	100,9	97,4
Dịch vụ lữ hành	83	142	290	25,6	14,3
Dịch vụ khác	250.799	254.476	753.094	106,9	104,3

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 3 năm 2022

	Tháng 3 năm báo cáo so với				Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,86	102,03	101,64	100,87	101,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,18	98,88	101,64	100,23	97,79
Trong đó:					
Lương thực	110,22	105,40	102,31	100,42	104,38
Thực phẩm	108,73	97,11	101,27	99,65	96,03
Ăn uống ngoài gia đình	110,26	101,61	102,66	102,48	100,44
Đồ uống và thuốc lá	108,38	102,75	101,32	101,07	102,56
May mặc, mũ nón, giày dép	104,19	100,60	100,22	100,14	100,54
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,91	101,32	101,26	101,36	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,75	101,57	100,40	100,54	100,92
Thuốc và dịch vụ y tế	103,57	100,95	100,25	100,15	100,91
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,20	118,72	108,25	104,69	116,10
Bưu chính viễn thông	98,05	99,78	100,01	100,01	99,78
Giáo dục	102,66	100,72	100,24	100,11	100,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	94,52	98,81	100,22	100,12	97,97
Hàng hoá và dịch vụ khác	105,26	101,55	100,98	100,57	101,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,91	104,81	107,02	102,65	99,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,64	97,99	98,94	99,19	99,52

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 3 và quý I năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	466.735	1.355.217	104,3	114,9	109,2
Vận tải hành khách	60.850	179.095	104,3	119,1	106,7
Đường bộ	59.978	176.616	104,3	119,1	106,7
Đường thủy	873	2.478	102,6	117,0	109,8
Vận tải hàng hóa	359.642	1.041.191	104,4	114,7	110,0
Đường bộ	269.365	776.673	105,0	114,3	109,7
Đường thủy	90.278	264.518	102,8	116,1	110,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	46.242	134.932	103,9	110,9	107,2

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng tháng 3 và quý I năm 2021

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.233	3.768	98,2	110,1	103,3
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	1.120	3.434	98,3	110,2	102,9
Đường thủy	113,7	334,5	97,6	109,2	107,3
Luân chuyển hành khách	75.164	230.222	98,4	111,2	104,1
(Nghìn HK.Km)					
Đường bộ	75.026	229.815	98,4	111,2	104,1
Đường thủy	138,5	406,6	97,7	110,3	107,0
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	3.573	10.753	98,7	106,8	106,2
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	2.303	6.904	99,2	105,6	105,7
Đường thủy	1.270	3.849	97,8	109,2	107,1
Luân chuyển hàng hóa	392.438	1.180.883	98,8	108,8	107,1
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	183.571	548.970	99,5	106,7	106,3
Đường thủy	208.867	631.913	98,1	110,7	107,9

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2022

	Sơ bộ kỳ tháng 3 năm báo cáo	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm báo cáo	Kỳ tháng 3 so với kỳ tháng 2 năm báo cáo (%)	Kỳ tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 3 năm báo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn va chạm giao thông (vụ)	6	13	200,0	150,0	100,0
Đường bộ	6	13	200,0	150,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	6	15	120,0	300,0	187,5
Đường bộ	6	15	120,0	300,0	187,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	6	-	300,0	100,0
Đường bộ	3	6	-	300,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	1	3	100,0	33,3	30,0
Số người chết	-	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	30	...	30,0	27,3	...